



chāo rén

超人

noun · superman; superhuman

Example Sentences

Tā xiàng chāo rén yī yàng wán chéng le zhè gè rèn wu
他像超人一样完成了这个任务。

He completed this task like a superman.

Hái zǐ men dōu xǐ huān kàn chāo rén de diàn yǐng
孩子们都喜欢看超人的电影。

Children all like watching Superman movies.

Trace each character, then write the word on your own.

超	超	超	超	超	超	超	超	超	超	超
超	超	超	超							
人	人	人	人	人						